

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA

MỘT SỐ GHI NHẬN VỀ NGUỒN GỐC CỦA TỪ
XUNG HÔ TRONG PHẬT GIÁO VIỆT NAMSOME NOTES ON THE ORIGINAL HISTORY OF VOCATIVE WORD USED
IN VIETNAMESE BUDDHISM

VÕ MINH PHÁT

(ThS-NCS; Đại học Khoa học Huế)

Abstract: The article focuses on study of the vocabulary characteristics of vocative in Vietnamese Buddhism by the origin aspect (Sanskrit origin, Han origin, Viet origin). From the linguistic and cultural aspects, we want to introduce a new vision of the importation of Buddhism into Vietnam and the welcome of a wet rice nation that respects affection. This is a necessary thing to do that not only helps demonstrating the diversity of Vietnamese vocabulary but also preserves and develops the national culture characteristics.

Key words: Origin of vocative word; Vietnamese Buddhism.

1. Đặt vấn đề

Từ xưng hô trong Phật giáo là vốn từ được sử dụng trong xưng hô giao tiếp của cộng đồng người theo đạo Phật và được xem như là một trong những bộ phận quan trọng góp phần tạo nên ngôn ngữ, văn hóa dân tộc Việt. Với tinh thần từ bi vô ngã và triết lý uyên thâm, đạo Phật đã sớm bám rễ ăn sâu vào đời sống tinh thần của dân tộc Việt. Vì thế, việc nghiên cứu sử dụng lớp từ này không những góp phần chứng minh sự giàu đẹp của vốn từ vựng tiếng Việt mà còn nhằm bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Đồng thời, việc nghiên cứu nguồn gốc của lớp từ xưng hô này sẽ cho chúng ta cái nhìn mới về sự du nhập của Phật giáo vào Việt Nam và sự đón nhận của một dân tộc có nền văn minh lúa nước trọng tình.

2. Giải quyết vấn đề

Trước hết, chúng tôi xin giới thuyết về khái niệm. “Từ xưng hô” trong bài viết này được hiểu theo nghĩa rộng, là “các từ, ngữ, các cấu trúc ngôn ngữ (trong đó từ đóng vai trò cơ bản) được sử dụng để xưng hô giao tiếp” [4, tr.21]. Ở bài này, chúng tôi tập trung khảo sát từ xưng hô trong Phật giáo. Cũng như lớp từ vựng tiếng Việt, lớp từ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng nhiều bởi

vốn từ có nguồn gốc ngoại lai như: ngôn ngữ Sanskrit, ngôn ngữ Hán và phần còn lại là ngôn ngữ Việt.

a. Từ xưng hô Phật giáo có nguồn gốc từ tiếng Sanskrit

Vào thời Đức Phật - 264 TCN, tiếng Sanskrit chưa được phổ biến vì các địa phương của Ấn Độ chưa được thống nhất. Sau khi thống nhất Ấn Độ, do mỗi địa phương dùng một ngôn ngữ riêng nên người ta phải lấy tiếng Sanskrit để giao lưu trong trao đổi hàng hóa. Đến thế kỉ thứ tư trước Công nguyên, qua nhiều lần cải cách, tiếng Sanskrit mới đi đến phục hưng và trở thành văn tự cổ điển của Ấn Độ được giới học giả chọn dùng. Khảo sát và nghiên cứu lớp từ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam qua kinh sách thư tịch của nhà Phật, các cổ bản còn lưu lại bằng chữ Sanskrit, chữ Hán, chúng tôi nhận thấy lớp từ xưng hô này không có nhiều như bây giờ, chỉ có một số từ: *Thế Tôn, Như Lai, Bạc Thiện Thệ, bậc vô thượng y vương, bậc đạo sư...* để tôn xưng Đức Phật và một số từ được dùng để các đệ tử của Đức Phật xưng hô lẫn nhau như: *tôn giả, hiền giả, huệ mạng, trưởng lão, tỉ kheo, đại đức, sa môn, sa di, bạch y, ưu bà tắc, ưu bà di...* Khi đạo Phật mới truyền vào Việt

Nam thì từ xưng hô trong Phật giáo được sử dụng một cách hạn chế như: *trưởng lão, sa môn, đại đức, tỳ kheo, tỳ kheo ni, đại sư, sa di, sa di ni, ưu bà tắc, ưu bà di*... Thế nhưng trong số những từ xưng hô này vẫn còn lưu lại âm gốc tiếng Sankrit, theo cách lấy lại âm đầu hoặc cuối như:

- “Bud” được lấy lại âm ở phần đầu của chữ *Buddha* và đọc trệch âm thành “Bụt”.

- “Bhikhu” dịch là *bí khuru, tỳ khuru, tỳ kheo*. Nếu đọc “bí khuru” là lấy lại âm hoàn toàn, còn đọc “tỳ khuru” thì được lấy lại âm cuối, tức âm “khu” đọc trệch âm thành “khuru”.

- “Bhikhuni” dịch là *bí khuru ni, tỳ khuru ni* hoặc *tỳ kheo ni*, nếu đọc là “bí khuru ni” thì được lấy lại âm hoàn toàn, còn đọc là “tỳ khuru ni” thì chỉ lấy lại phần sau “khuni”, đọc chệch âm là “khuru ni”.

- “Sramana” dịch là *sa môn*, tức lấy lại phần đầu và giữa, tức “srama” và được đọc chệch âm thành “sa môn”

- “Upasaka” dịch là *Ưu bà tắc*, ưu bà tắc là lấy lại âm ở phần đầu và giữa, tức “Upasa” và được đọc chệch âm thành “ưu bà tắc”. còn “Upasika” dịch là *ưu bà di* cũng vậy, tức khi đọc đã lấy lại âm “Upasi”

Chính sự lấy lại âm gốc Sankrit là phần nào đã minh chứng cho Phật giáo truyền trực tiếp vào Việt Nam bằng đường thủy của các nhà truyền giáo Ấn Độ không phải từ Trung Hoa sang. Điều này cũng đã góp phần chứng minh cho ngài Khương Tăng Hội truyền giáo ở Việt Nam rồi mới sang Trung Hoa [10]. Khi khảo sát, chúng tôi còn thấy rằng, lớp từ vựng này dùng để hô (gọi) nhiều hơn xưng, và do phạm vi được sử dụng là trong cộng đồng Phật giáo nên mang nghĩa hẹp nhiều hơn nghĩa rộng, về phong cách thì nói chiếm số lượng nhiều hơn viết. Điều này được minh họa qua bảng biểu sau:

STT	Từ gốc Sankrit	Xưng hô trong giao tiếp		Phạm vi sử dụng		Phong cách	
		Xưng	Hô	Rộng	Hẹp	Viết	Nói
01	<i>Tôn giả - Arya</i>		+		+	+	+
02	<i>Hiền giả - Bhadra</i>		+		+	+	+
03	<i>Trưởng lão - Sthavira</i>		+				
04	<i>Sa môn - Srasamna</i>	+	+	+		+	
05	<i>Đại đức - Bhandanta</i>	+	+	+		+	+
06	<i>Tỳ kheo - Bhiksu/Bhikkhu</i>		+		+	+	
07	<i>Tỳ kheo ni - Bhikkhuni</i>		+		+	+	
08	<i>Đại sư - Grand maitre</i>		+		+		+
09	<i>Sa di - Saamanera</i>		+		+		+
10	<i>Sa di ni - Thisamana</i>		+		+		+
11	<i>Bạch y - Avadata/Vasana</i>		+		+		+
12	<i>Trưởng giả - Vaisya</i>		+		+		+

13	<i>Ưu bà tắc – Upasaka</i>		+		+		+
14	<i>Ưu bà di – Upasika</i>		+		+		+

b. Từ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam có nguồn gốc từ tiếng Hán

Phật giáo được truyền vào Trung Quốc theo đường bộ (Bắc truyền) niên hiệu Vĩnh Bình năm thứ 10 (năm 67 TL), đời vua Minh Đế nhà Hậu Hán. Việc làm trước tiên của các bậc cao tăng truyền giáo là phiên dịch kinh từ tiếng Phạn sang tiếng Hán để đáp ứng cho việc truyền giáo ở tại đây. Với tinh thần từ bi trí tuệ và triết lý uyên thâm, đạo Phật đã sớm được vua chúa ủng hộ và quần chúng nhân dân tin theo, trở thành một trong những tôn giáo quan trọng nhất cho việc kiến lập triều đình và trị vì thiên hạ của các triều đại vua chúa Trung Quốc. Vì thế, lớp từ xưng hô trong Phật giáo Trung Quốc đã hòa nhập vào dòng chảy văn hóa dân tộc, tạo nên sự phong phú của lớp từ này. Để rồi từ đó, lớp từ này đã được truyền sang Việt Nam theo con đường truyền giáo, thương mại và cả sự giao thoa văn hóa Trung - Việt.

Từ vựng tiếng Việt nói chung, lớp từ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam nói riêng qua quá trình tiếp biến, giao lưu văn hóa giữa hai quốc

gia đã chịu ảnh hưởng rất lớn từ việc truyền bá Phật giáo của các tổ sư người Hoa, đặc biệt là Phật giáo nhà Đường. Thêm vào đó, chữ Hán là chữ viết chính của dân tộc ta trong suốt mấy ngàn năm, hầu hết kinh sách, thư tịch, sớ giấy, đối liên, văn bia... của Phật giáo Việt Nam đều dùng chữ Hán nên sự ảnh hưởng đó là tất nhiên. Lớp từ xưng hô này phần lớn là danh từ làm phương tiện xưng hô như: *hòa thượng*, *tiểu hòa thượng*, *giáo thọ sư*, *yết ma sư*, *sư phụ*, *sư đệ*, *sư huynh*, *đàm việt*, *tín thí*, *cư sĩ*, *cận sự nam*, *cận sự nữ*... Tuy nhiên, một số từ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam có sự cải biên bằng cách mượn yếu tố Hán nhưng đảo ở trật tự như: *sư tôn*, *thượng tọa chủ sám*, *hòa thượng viện chủ*, *hoà thượng trú trì*, *trưởng lão hòa thượng*, *đại đức tăng ni*... với lớp từ có nguồn gốc ngôn ngữ Hán này, chúng tôi đã thống kê có tới 81 từ và thấy rằng từ dùng để *hô* (gọi) cũng được dùng nhiều hơn *xưng*, về phạm vi sử dụng thì từ mang nghĩa *hẹp* chiếm số lượng lớn, còn về phong cách gần như tương đồng giữa *nói* và *viết*. Vấn đề này được minh họa qua bảng biểu sau:

STT	Từ gốc Hán	Xưng hô trong giao tiếp		Phạm vi sử dụng		Phong cách	
		Xưng	Hô	Rộng	Hẹp	Viết	Nói
1	<i>Tu sĩ</i>		+	+			+
2	<i>Hòa thượng</i>	+				+	+
3	<i>Thượng tọa</i>	+	+	+		+	+
4	<i>Ni trưởng</i>		+		+	+	+
5	<i>Ni sư</i>	+	+		+	+	+
6	<i>Ni cô</i>		+	+	+		+
7	<i>Thức xoa</i>		+		+	+	
8	<i>Sa di</i>		+		+	+	

9	Thí chủ		+	+			+
10	Đàn việt		+		+	+	

c. Từ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam có nguồn gốc thuần Việt

Như chúng ta đã biết, từ thuần Việt là bộ phận từ vựng cơ bản trong vốn từ tiếng Việt, xuất hiện từ rất lâu, trước quá trình tiếp xúc Việt - Hán. Trong lớp từ xưng hô Phật giáo Việt Nam có một số từ có nguồn gốc thuần Việt, điều này ít nhiều cũng minh chứng cho sự xuất hiện từ rất sớm của Phật giáo trong lòng dân tộc Việt - một dân tộc với nền văn minh lúa nước, luôn cầu Phật trời gia hộ cho mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu. Hơn nữa, từ “bụt” đã có từ lâu đời trong quan niệm dân gian người Việt, chính gốc của từ này là từ “Buddha” của tiếng Sanskrit được đọc trệch âm. Cùng với đó là các truyền thuyết về Phật như: Thạch Quang và Man Nương Phật mẫu xuất hiện cùng với sự giảng đạo của Khâu Đà La (Ksudra) ở vào các năm 168 – 189, hoặc Chử Đồng Tử học đạo với nhà sư Ấn Độ là Phật Quang tại núi Quỳnh Viên, hay sự kiện Bát Nạn phu nhân, một nữ tướng của Hai Bà Trưng xuất gia sau cuộc kháng chiến vệ quốc thất bại năm 43TL [10].

Từ xưng hô trong Phật giáo có nguồn gốc thuần Việt chịu ảnh hưởng của đại từ nhân xưng tiếng Việt như: tôi, ta, mình, ngài, nó,

hắn, họ, chúng ta, chúng tôi... và danh từ thân tộc: ông, bà, bố, chú, thím, cô, dì, bác, con, anh, chị, em,... Phần còn lại là danh xưng trong Phật giáo như: *nhà sư, nhà chùa, sư thầy, thầy cả, thầy tiểu, chú tiểu, chú đệ, sư ông, sư cụ, thầy chùa, sư anh, sư chị, sư em, sư cháu*... Trong lớp từ ngữ xưng hô Phật giáo Việt Nam có nguồn gốc từ ngôn ngữ Việt, chúng tôi nhận thấy có hai nhóm sau đây:

- Nhóm mượn yếu tố Hán để cấu tạo theo phương thức cấu tạo từ tiếng Việt như: *thầy tri sư, thầy trú trì, thầy hiệu trưởng, thầy thư kí, thầy chủ sám, thầy công văn, sư chị, sư anh, sư em*...

- Nhóm từ ngữ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam mang tính thuần Việt như: *nhà chùa, nhà sư, sư thầy, thầy cả, thầy cô, thầy tiểu, chú tiểu, chú đệ, ôn, thầy, cô, tiểu, thầy tu*...

Khi khảo sát về lớp từ này, chúng tôi thống kê được 55 từ thuần Việt, thế nhưng trong giao tiếp từ dùng để hô vẫn nhiều hơn xưng, về phạm vi sử dụng thì lại mang nghĩa rộng nhiều hơn hẹp, còn về phong cách nói lại có số lượng nhiều hơn viết. Sau đây là bảng biểu để minh họa cho điều này.

Stt	Từ thuần Việt	Xưng hô trong giao tiếp		Phạm vi sử dụng		Phong cách	
		Xưng	Hô	Rộng	Hẹp	Viết	Nói
1	<i>Sư ông</i>	+	+		+		+
2	<i>Sư bà</i>	+	+		+		+
3	<i>Sư cụ</i>		+	+	+		+
4	<i>Nhà sư</i>		+	+		+	+
5	<i>Nhà chùa</i>	+	+	+			+
6	<i>Sư cô</i>	+	+	+		+	+

7	<i>Sư thầy</i>		+	+			+
8	<i>Thầy cả</i>		+		+		+
9	<i>Thầy cô</i>		+	+		+	+
10	<i>Thầy tiểu</i>		+		+		+
11	<i>Chú điều</i>		+		+		+
12	<i>Chú tiểu</i>		+	+			+
13	<i>Ngài</i>		+	+		+	+
14	<i>Ôn</i>	+	+	+			+

3. Kết luận

Qua khảo sát, thống kê của chúng tôi thì từ ngữ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam có khoảng 150 từ, trong đó từ có nguồn gốc ngôn ngữ Sankrit có 14 từ (chiếm 9%), từ có nguồn gốc ngôn ngữ Hán có 81 từ (chiếm 54%), và từ có nguồn gốc ngôn ngữ Việt có 55 từ (chiếm 37%).

Nghiên cứu về nguồn gốc của lớp từ này cho chúng tôi nhận định rằng:

1) Phật giáo Việt Nam không chỉ chịu ảnh hưởng của Phật giáo Trung Hoa mà còn chịu ảnh hưởng từ sự truyền giáo trực tiếp của các nhà sư Ấn Độ - những người theo các thuyền thương gia vào Việt Nam để truyền đạo Phật.

2) Lớp từ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam có nguồn gốc ngôn ngữ Việt nói lên rằng: đạo Phật vào Việt Nam rất sớm và đã ăn sâu trong tiềm thức, lối sống của người dân Việt. Đồng thời, Phật giáo cũng đã hòa quyện vào văn hóa xưng gọi của người Việt. Điều này đã được thể hiện qua các đại từ nhân xưng và các danh từ thân tộc tham gia vào lớp từ xưng hô trong Phật giáo; và ngược lại một số danh từ vốn là phương tiện xưng trong cộng đồng Phật giáo cũng đã trở thành ngôn ngữ toàn dân.

3) Sự phong phú và linh hoạt trong phạm vi sử dụng của lớp từ xưng hô Phật giáo Việt Nam cũng được thể hiện qua các sắc thái khác nhau của từ địa phương (từ chỉ sử dụng trong một cộng đồng Phật giáo địa phương), biệt

ngữ (từ chỉ dùng hạn chế trong xưng gọi cho việc phục vụ nghi lễ tôn giáo). Đặc biệt hơn, lớp từ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam đã trở thành ngôn ngữ toàn dân, điều này đã minh chứng cho sự hòa quyện giữa Phật giáo và dân tộc như hình với bóng, tạo nên nét đặc trưng của văn hóa dân tộc Việt đồng thời làm phong phú thêm cho lớp từ xưng hô tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tài Cẩn (1975), *Từ loại trong tiếng Việt hiện đại*, Hà Nội.
2. Trương Thị Diễm (2013), *Từ xưng hô có nguồn gốc danh từ thân tộc*, Nxb Văn học.
3. Thích Kiên Định (2010), *Từ điển Phạn - Anh - Việt*, Nxb Thuận Hoá.
3. Đinh Văn Đức (2001), *Ngữ pháp tiếng Việt (từ loại)*, Nxb ĐHQG-HN.
4. Nguyễn Thiện Giáp (1985), *Từ vựng tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
5. Thích Đức Nghiệp (1995), *Đạo Phật Việt Nam*, Nxb TP.HCM, tr.321.
6. Võ Minh Phát (2011), *Luận văn Thạc sĩ "Từ xưng hô trong Phật giáo"*, Trường ĐHKH Huế.
7. Hoàng Phê (1996), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Hà Nội.
8. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*, Nxb giáo dục Việt Nam.
10. Lê Mạnh Thát (1999), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb Thuận Hoá.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 13-08-2014)